

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
MST: 4400115690

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2023

(Từ ngày 01/01/2023-31/03/2023)

Phú Yên, tháng 04 năm 2023.

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	2 - 4
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2023	5
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1/2023	6 -7
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 1/2023	8 – 39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Đvt: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		178.251.680.450	174.757.822.531
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	4.880.924.726	10.170.462.793
1. Tiền	111		4.880.924.726	10.170.462.793
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	131.000.000.000	125.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư đến ngày đáo hạn	123		131.000.000.000	125.500.000.000
III. Các khoản phải thu	130		31.470.085.798	25.180.750.696
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	VI.3a	8.524.918.021	8.789.681.620
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	22.124.865.852	15.332.585.623
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	5.605.545.348	5.843.726.876
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.785.953.423)	(4.785.953.423)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.6	710.000	710.000
IV. Hàng tồn kho	140		6.788.041.141	6.692.798.369
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	6.788.041.141	6.692.798.369
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.112.628.785	7.213.810.673
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9a	2.949.253.121	5.762.005.282
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.142.284.864	1.430.763.391
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21.090.800	21.042.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		324.174.145.626	325.596.696.674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.4b		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

6.	Phải thu dài hạn khác	216	VI.5b		
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		299.944.853.038	306.443.710.223
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	299.872.519.700	306.361.376.886
	- Nguyên giá	222		649.313.986.201	649.041.774.708
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(349.441.466.501)	(342.680.397.822)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	72.333.338	82.333.337
	- Nguyên giá	228		1.098.708.933	1.098.708.933
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.026.375.595)	(1.016.375.596)
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		13.625.056.458	8.870.331.535
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.12	13.625.056.458	8.870.331.535
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	4.000.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	4.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		7.604.236.130	6.282.654.916
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9b	6.623.922.897	5.302.341.683
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24	977.384.083	977.384.083
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.13	2.929.150	2.929.150
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
*	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		502.425.826.076	500.354.519.205
Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A/	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		75.957.036.874	78.470.713.930
I.	Nợ ngắn hạn	310		24.662.077.788	27.175.754.844
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14a	4.158.185.493	3.172.741.417
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15a	176.303.302	193.643.902
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.16	1.680.152.010	1.462.797.774
4.	Phải trả người lao động	314	VI.17	695.120.006	3.547.841.371
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	3.011.876.662	2.864.667.669
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.19		
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.20a	723.021.204	987.429.917
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.21a	13.330.394.344	13.330.394.344
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.22		
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.23	887.024.767	1.616.238.450
13.	Quỹ bình ổn giá	323			

Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		51.294.959.086	51.294.959.086
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	VI.14b		
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.15b		
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337	VI.20b		
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.21b	51.294.959.086	51.294.959.086
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B/	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		426.468.789.202	421.883.805.275
I.	Vốn chủ sở hữu	410		426.468.789.202	421.883.805.275
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	383.981.790.000	383.981.790.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		383.981.790.000	383.981.790.000
	-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25b	8.798.241.099	8.798.241.099
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415	VI.25c	(361.000.000)	(361.000.000)
6.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25d	16.561.669.756	16.561.669.756
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25e	17.488.088.347	12.903.104.420
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.903.104.420	412.903.089
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.584.983.927	12.490.201.331
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
*	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		502.425.826.076	500.354.519.205

Phủ Yên, ngày 18 tháng 04 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Nguyễn Thị Xuân Trạ

Đỗ Hoàng Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2023

Dvt: VNĐ

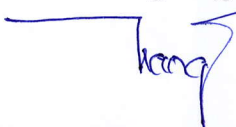
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (01/01/2023- 31/3/2023)	Năm trước (01/01/2022- 31/3/2022)	Năm nay (01/01/2023- 31/03/2023)	Năm trước (01/01/2022- 31/03/2022)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	27.556.413.679	23.831.910.383	27.556.413.679	23.831.910.383
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		27.556.413.679	23.831.910.383	27.556.413.679	23.831.910.383
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	14.206.929.862	14.461.000.613	14.206.929.862	14.461.000.613
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.349.483.817	9.370.909.770	13.349.483.817	9.370.909.770
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	2.150.268.047	2.055.659.145	2.150.268.047	2.055.659.145
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	969.380.302	1.169.336.215	969.380.302	1.169.336.215
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		969.380.302	1.169.336.215	969.380.302	1.169.336.215
8. Chi phí bán hàng	25	VII.5	5.681.047.918	4.941.388.433	5.681.047.918	4.941.388.433
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.6	3.298.907.998	2.986.179.060	3.298.907.998	2.986.179.060
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		5.550.415.646	2.329.665.207	5.550.415.646	2.329.665.207
11. Thu nhập khác	31	VII.7	3.474.396	972	3.474.396	972
12. Chi phí khác	32	VII.8	20.087.697	30.868.172	20.087.697	30.868.172
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(16.613.301)	(30.867.200)	(16.613.301)	(30.867.200)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.533.802.345	2.298.798.007	5.533.802.345	2.298.798.007
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	603.712.101	419.865.480	603.712.101	419.865.480
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.930.090.244	1.878.932.527	4.930.090.244	1.878.932.527
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	120	46	120	46
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Phú Yên, ngày 18 tháng 04 năm 2023

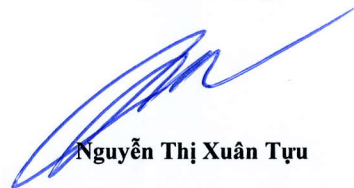
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Diễm Trang



Nguyễn Thị Xuân Tụ

Đỗ Hoàng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Kỳ này (01/01/2023- 31/03/2023)	Năm trước (01/01/2022- 31/03/2022)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		5.533.802.345	2.298.798.007
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			5.590.180.933	5.912.610.675
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.771.068.678	6.798.933.605
-	Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		-	
-	(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
-	(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.150.268.047)	(2.055.659.145)
-	Chi phí lãi vay	06		969.380.302	1.169.336.215
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.123.983.278	8.211.408.682
-	(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		434.019.031	(1.996.189.135)
-	(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(95.242.772)	(2.963.980.942)
-	Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		(2.028.511.309)	(2.346.555.959)
-	(Tăng), giảm chi phí trả trước	12		1.491.170.947	1.118.791.486
-	(Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(723.273.507)	(431.092.159)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.077.300.000)	(520.412.037)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.124.845.668	1.071.969.936
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(12.081.572.090)	(8.779.945.599)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(48.500.000.000)	(34.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44.000.000.000	38.500.000.000

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Kỳ này (01/01/2023- 31/03/2023)	Năm trước (01/01/2022- 31/03/2022)
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.167.188.355	2.101.554.800
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.414.383.735)	(2.678.390.799)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền thu từ đi vay	33			
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34			
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(755.250)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(755.250)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.289.538.067)	(1.607.176.113)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.170.462.793	6.436.072.821
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.880.924.726	4.828.896.708

Phủ Yên, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Nguyễn Thị Xuân Tựu

Đỗ Hoàng Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Phú Yên theo Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3604000018, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400115690 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 13 tháng 01 năm 2023 với vốn điều lệ là 383.981.790.000 đồng.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400115690 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Phú Yên cấp, đăng ký lần đầu ngày 15/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 15/01/2011 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 13/01/2023.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty như sau:

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch.	3600 (chính)
2	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát nguồn nước ngầm phục vụ cho các công trình cấp nước; thiết kế các công trình cấp, thoát nước; theo dõi, giám sát thi công các công trình cấp thoát nước; lập dự án đầu tư các công trình cấp thoát nước; Quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát thiết kế, thẩm tra tư vấn đấu thầu và giám sát thi công các dự án, các công trình cấp thoát nước; Tư vấn đấu thầu xây lắp.	7110
3	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp	4299
4	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước.	4663
5	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông đúc sẵn, bao gồm: ống cống, gô đỡ cống, tấm đan.	2395
6	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu.	2599

TT	Tên ngành	Mã ngành
	Chi tiết: Gia công phụ kiện chuyên ngành nước như BB, BU, côn, cút, tê.	
7	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất cát, sỏi lọc nước	2399
8	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất ron cao su các loại, gia công phụ kiện các loại chuyên ngành cấp thoát nước	2013
9	Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Hoạt động vệ sinh môi trường (Dịch vụ thoát nước đô thị)	3700
10	Sản xuất điện Chi tiết sản xuất điện mặt trời	3511

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên gồm 04 đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:

- Chi nhánh Dịch vụ - Xây lắp, mã số 4400115690-001, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần đầu ngày 02/10/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/7/2021.
- Chi nhánh cấp nước số 2, mã số 4400115690-002, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 18/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20/10/2021.
- Chi nhánh cấp nước số 3, mã số 4400115690-004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 09/05/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13/01/2023.
- Chi nhánh cấp nước số 1, mã số 4400115690-005, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 12/06/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 13/01/2023.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các số liệu của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: năm tài chính 2023 bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc với các chuẩn mực kế toán và các qui định hiện hành khác.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung (trên máy vi tính).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt là các khoản tiền tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán ghi nhận Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc

phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

c) Các khoản cho vay;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Công ty áp dụng việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi ban hành theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

+ Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài gồm: Giá mua, các loại không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

+ Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm. các chi phí chung được phân bổ trên cơ sở giá trị của thành phẩm nhập kho.

+ Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng qui cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính):

* Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trong đó:

-Nguyên giá TSCĐ hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ nếu có.

-Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

8.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính): Áp dụng theo phương pháp đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/T-BTC ngày 25/4/2013

của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; TT 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/16; TT 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí thay thế đầu nổi phát sinh từ năm 2022 phân bổ 12 tháng, tiếp tục phân bổ hết trong năm 2023. Chi phí thay thế đầu nổi phát sinh từ năm 2023 phân bổ mức tối đa 36 tháng.

Chi phí Bảo hiểm phân bổ theo thời hạn ghi trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản vay các khoản chi phí khác.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên và Đại hội đồng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

* **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*** Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo các nguyên tắc sau:

- Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó hoặc;
- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty ước tính được một cách đáng tin cậy phần công việc đã hoàn thành để phát hành hoá đơn cho chủ đầu tư trên cơ sở các ước tính đó và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

- Thu nhập khác.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN với lĩnh vực xã hội hoá theo các quy định sau:

+ Quy định tại điều 8 và điều 16 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ và điều 15, điều 16 và điều 19 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

+ Quy định tại mục V danh mục, loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn các cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại mục VI quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Hướng dẫn tại văn bản số 1339/CT-TTHT ngày 07/8/2018 về ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực xã hội hoá của Cục thuế tỉnh Phú Yên.

Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN như sau:

+ Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2019.

+ Giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (từ 01/01/2020 đến 31/12/2024) tại thành phố Tuy Hoà.

+ Giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm (từ 01/01/2020 đến 31/12/2028) cho các huyện còn lại với thuế suất 10%.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác được áp dụng với mức thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
1- Tiền	4.880.924.726	10.170.462.793
- Tiền	5.715.285	23.982.080
- Tiền gửi ngân hàng	4.875.209.441	10.146.480.713
2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	134.000.000.000	129.500.000.000
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	131.000.000.000	125.500.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn	3.000.000.000	4.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng	8.524.918.021	8.789.681.620
3a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.524.918.021	8.789.681.620
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Khách hàng sử dụng nước	787.142.031	888.029.075
+ UBND tỉnh Phú Yên	4.366.494.350	4.366.494.350
+ Phòng Quản lý đô thị thành phố Tuy Hòa	2.674.176.000	2.674.176.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Báo cáo tài chính

Quý I/2023

+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh bất động sản Hải Phát	223.718.140	223.718.140
+ Ban quản lý dự án phát triển đô thị vừa và nhỏ Miền trung tỉnh Phú Yên	266.014.528	266.014.528
- Các khoản phải thu khách hàng khác	207.372.972	371.249.527
3b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
4. Trả trước cho người bán	22.124.865.852	15.332.585.623
4a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	22.124.865.852	15.332.585.623
+ Công ty CPTV & ĐTPT Sài Gòn (SCDI)		
+ Công ty CP Đầu tư và xây dựng Cấp thoát nước (WASECO)	21.500.000.000	15.000.000.000
+ Công ty TNHH Xây dựng Hưng Việt Thắng	206.401.656	175.957.003
+ Các nhà cung cấp khác	418.464.196	156.628.620
4b) Trả trước cho người bán dài hạn		
5. Phải thu khác	5.605.545.348	5.843.726.876
5a) Phải thu ngắn hạn khác	5.605.545.348	5.843.726.876
- Lãi tiền gửi dự thu	4.145.463.530	4.170.332.804
- Phải thu các chi nhánh trực thuộc	1.305.689.266	1.586.649.952
- Phải thu người lao động	72.889.452	19.155.935
- Chi phí thực hiện gói thầu vận hành thử nghiệm hệ thống thoát nước thải	36.053.700	36.053.700
- Phải thu nguồn hỗ trợ đầu nói nước thải	23.449.400	23.449.400
- Thuế được khấu trừ năm 2023		8.085.085
- Tiền tham định giá HTCN NOXH Công ty TNHH Bích Hợp	22.000.000	
5b) Phải thu khác dài hạn		
6. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	710.000	710.000
- Hàng tồn kho	710.000	710.000

7. Nợ xấu	Thời gian quá hạn	Bên liên quan	Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn trên 3 năm		Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (chi tiết xem mục IX)	4.366.494.350	0	4.366.494.350	
		Các tổ chức và cá nhân khác				
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm		<i>Phải thu khách hàng sử dụng nước</i>	35.100.906	24.570.634	35.100.906	24.570.634
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm		<i>Phải thu khách hàng sử dụng nước Công ty CP Viễn thông Di động Toàn Cầu</i>	241.066.340	120.533.170	241.066.340	120.533.170
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm		<i>Phải thu khách hàng sử dụng nước Công ty CP Viễn thông Di động Toàn Cầu</i>	100.833.645	30.250.094	100.833.645	30.250.094
Nợ quá hạn trên 3 năm		<i>Phải thu khách hàng sử dụng nước Công ty CP Viễn thông Di động Toàn Cầu</i>	131.312.080		131.312.080	
			86.500.000		86.500.000	
Cộng			4.961.307.321	175.353.898	4.961.307.321	175.353.898

- Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:	Cuối kỳ	Đầu năm
Số đầu năm	(4.785.953.423)	(4.894.157.584)
Trích lập dự phòng bổ sung		(31.498.258)
Hoàn nhập dự phòng trong năm		139.702.419
Số cuối kỳ	(4.785.953.423)	(4.785.953.423)
8.Hàng tồn kho	6.788.041.141	6.692.798.369
-Hàng mua đang đi trên đường		
-Nguyên liệu, vật liệu	5.161.238.015	6.494.994.759
-Công cụ, dụng cụ	0	0
-Chi phí SX, KD dở dang	1.626.535.122	197.535.606
-Thành phẩm	268.004	268.004
9. Chi phí trả trước:	9.573.176.018	11.064.346.965
9a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.949.253.121	5.762.005.282
-Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ	2.816.082.143	5.588.025.224
-Công cụ, dụng cụ xuất dùng	29.389.999	16.719.580
-Chi phí bảo hiểm	58.645.205	81.282.215
-Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	45.135.774	75.978.263
9b) Dài hạn	6.623.922.897	5.302.341.683
-Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ	1.976.258.993	
-Chi phí CCDC sản xuất	650.378.296	757.636.433
-Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.997.285.608	4.544.705.250

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Đvt: đồng

	Nhà cửa, vật KT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị DCQL	TSCĐ Khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1.Số dư đầu năm	120.297.029.370	58.560.559.243	469.014.592.458	1.133.134.546	36.459.091	649.041.774.708
2.Số tăng trong kỳ	0	0	418.027.782	0	0	418.027.782
-Đầu tư XD CB hoàn thành			418.027.782			418.027.782
3.Số giảm trong kỳ	0	0	145.816.289	0	0	145.816.289
- Điều chỉnh giảm do quyết toán công trình			145.816.289			145.816.289
4.Số dư cuối kỳ	<u>120.297.029.370</u>	<u>58.560.559.243</u>	<u>469.286.803.951</u>	<u>1.133.134.546</u>	<u>36.459.091</u>	<u>649.313.986.201</u>
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1.Số dư đầu năm	74.273.498.243	39.213.623.201	228.155.608.105	1.001.209.182	36.459.091	342.680.397.822
2.Số tăng trong kỳ	1.428.802.017	879.068.086	4.429.970.698	23.227.878	0	6.761.068.679
-Khấu hao Quý I/2023	1.428.802.017	879.068.086	4.429.970.698	23.227.878		6.761.068.679
3.Số giảm trong kỳ	0	(104.480)	0	104.480	0	0
-Điều chỉnh do phân loại lại tài sản		(104.480)		104.480		0
4.Số cuối kỳ	<u>75.702.300.260</u>	<u>40.092.795.767</u>	<u>232.585.578.803</u>	<u>1.024.332.580</u>	<u>36.459.091</u>	<u>349.441.466.501</u>
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH						
Tại ngày đầu năm	46.023.531.127	19.346.936.042	240.858.984.353	131.925.364	0	306.361.376.886
Tại ngày cuối kỳ	<u>44.594.729.110</u>	<u>18.467.763.476</u>	<u>236.701.225.148</u>	<u>108.801.966</u>	<u>0</u>	<u>299.872.519.700</u>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại ngày 01/01/2023	19.129.109.435	16.292.200.233	15.704.235.448	854.400.001	36.459.091	52.016.404.208
Tại ngày 31/03/2023	19.365.735.726	16.422.582.513	15.704.235.448	854.400.001	36.459.091	52.383.412.779

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép khai thác nước	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I./Nguyên giá TSCĐVH				
1.Số dư đầu năm	501.500.000	262.835.990	334.372.943	1.098.708.933
-Mua trong năm				
2.Số dư cuối kỳ	<u>501.500.000</u>	<u>262.835.990</u>	<u>334.372.943</u>	<u>1.098.708.933</u>
II./Giá trị HMLK				
1.Số dư đầu năm	419.166.663	262.835.990	334.372.943	1.016.375.596
2.Số khấu hao trong kỳ	9.999.999	0	0	9.999.999
-Khấu hao Quý I/2023	9.999.999			9.999.999
3.Số dư cuối kỳ	<u>429.166.662</u>	<u>262.835.990</u>	<u>334.372.943</u>	<u>1.026.375.595</u>
III./Giá trị còn lại của TSCĐVH				
Tại ngày đầu năm	<u>82.333.337</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>82.333.337</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>72.333.338</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>72.333.338</u>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Tại ngày 01/01/2023	381.500.000	262.835.990	334.372.943	978.708.933
Tại ngày 31/03/2023	381.500.000	262.835.990	334.372.943	978.708.933

12. Chi phí xây dựng cơ bản:

Đvt: đồng

12. Chi phí xây dựng cơ bản:	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ (01/01/2023-31/03/2023)	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển sang chi phí	Vật tư, thiết bị tồn đọng (nhập kho)	Số cuối kỳ
Tổng cộng	8.870.331.535	5.024.906.995	273.176.078	(2.994.006)	0	13.625.056.458
-Đầu tư xây dựng	8.798.161.807	4.606.619.243	(144.276.619)	(580.229)	0	13.549.637.898
<i>Phát triển tuyến ống cấp nước cho khu phố Nam Bình 1 và Nam Bình 2, Phường Hoà Xuân Tây, Thị Xã Đông Hoà</i>	<i>0</i>	<i>(7.607.057)</i>	<i>(7.607.057)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000m³/ngày đêm lên 8.000m³/ngày đêm</i>	<i>373.461.454</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>373.461.454</i>
<i>Đầu tư nâng cấp NMN KV Đông Bắc Sông Cầu từ 900m³/ngđ lên 5000m³/ngđ</i>	<i>917.289.740</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>917.289.740</i>
<i>(DA con -XDCB144) CT nâng công suất mạng lưới TP.Tuy Hòa - chờ phân bổ</i>	<i>3.684.573.598</i>	<i>308.508</i>				<i>3.684.882.106</i>
<i>(DA con -XDCB144) Gói 01XL:Thi công tuyến Lê Duẩn nối dài khu phía Bắc Tuy Hoà</i>	<i>177.455.203</i>	<i>4.705.030.970</i>				<i>4.882.486.173</i>

(DA con -XDCB144) CP cả HM và gói 02XL:Thi công tuyến phía Bắc Tuy Hoà		300.000				300.000
SC tuyến ống chuyển tải DN250 từ trạm cấp II đến ngã 3 Nguyễn Huệ và Nguyễn Trãi	0	(111.761.991)	(111.761.991)	0	0	0
Cải tạo, nâng công suất NMN Chí Thạnh và mở rộng hệ thống đường ống, công suất 15000m3/ngđ, gđ1(đến 2025):9000m3/ngđ	2.396.857.032	(22.634.052)	0	0	0	2.374.222.980
Thi công sửa chữa, thay thế các tuyến ống dịch vụ uPVC NMN Hai Riêng dọc QL29 đoạn Trần Hưng Đạo và Lê Lợi	1.207.919.110	(42.047.148)	0	0	0	1.165.871.962
CT: Thay thế tuyến ống HDPE DN280 từ trạm tăng áp Hòa Vinh đến ngã ba Phú Hiệp và từ cống KCN Hòa Hiệp Bắc đến ngã ba Phú Hiệp	0	(25.291.927)	(24.907.571)	0	0	(384.356)
Các công trình khác	40.605.670	110.321.940	0	(580.229)	0	151.507.839
-Sửa chữa TSCĐ	72.169.728	418.287.752	417.452.697	(2.413.777)	0	75.418.560

Đvt: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.929.150	2.929.150
+Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế tồn kho	2.929.150	2.929.150
14. Phải trả người bán	4.158.185.493	3.172.741.417
14a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.158.185.493	3.172.741.417
-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	4.016.087.845	2.661.046.168
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư phát triển Sài Gòn (SCDI)		1.149.338.050
Công ty cổ phần nhựa ĐồngNai Miền Trung	1.973.268.000	
Công ty TNHH Quốc tế Song Thanh	1.854.314.715	
Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm TP HCM		455.274.729
Công ty TNHH CPE Việt Nam		407.764.800
Công ty CP Tư vấn thiết kế xây dựng D.C.C.I		209.796.247
Quỹ BV & PT Rừng	137.677.904	127.310.872
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng A.K.T	50.827.226	176.912.134
-Phải trả cho các đối tượng khác	142.097.648	511.695.249
14b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
14c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
14d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
15. Người mua trả tiền trước	176.303.302	193.643.902
15a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	176.303.302	193.643.902
+UBND Phường Xuân Phú	10.328.244	10.328.244
+Khách hàng sử dụng nước	94.975.058	96.033.658
+Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng TX Sông Cầu.	71.000.000	

<i>+Khách hàng là tổ chức, nhóm hộ thuộc Chi nhánh cấp nước số 1</i>	<i>20.893.000</i>
<i>+Khách hàng là tổ chức, nhóm hộ thuộc Chi nhánh cấp nước số 2</i>	<i>66.389.000</i>

15b) Người mua trả tiền trước dài hạn

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

đvt: đồng

TT	• Loại thuế	Đầu năm		Lũy kế phát sinh từ đầu năm 2023		Số cuối kỳ	
		Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>Thuế GTGT phải nộp, nộp thừa</i>		21.042.000		48.800		21.090.800
			21.042.000		48.800		21.090.800
2.	Thuế TNDN	723.273.507		603.712.101	723.273.507	603.712.101	
3.	Thuế TNCN	14.768.726		108.031.284	47.266.226	75.533.784	
	<i>Thuế TNCN đối với tiền lương, tiền công</i>	14.768.726		108.031.284	47.266.226	75.533.784	
4.	Thuế tài nguyên	92.579.400		270.148.020	282.359.260	80.368.160	
5.	Thuế SDĐPNN, tiền thuê đất	628.754				628.754	
6.	Thuế môn bài			7.000.000	7.000.000		
7.	Phí BVMT	631.547.387		1.874.276.712	1.928.408.167	577.415.932	
8.	Tiền cấp quyền khai thác nước			342.493.279		342.493.279	
	Tổng cộng	1.462.797.774	21.042.000	3.205.661.396	2.988.355.960	1.680.152.010	21.090.800

Đvt: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
17. Phải trả người lao động:	695.120.006	3.547.841.371
-Tiền lương phải trả người lao động:	677.769.824	3.230.081.464
-Tiền lương phải trả Người quản lý:	17.350.182	317.759.907
18. Chi phí phải trả:	3.011.876.662	2.864.667.669
18a) Chi phí phải trả ngắn hạn	3.011.876.662	2.864.667.669
-Lãi vay (Dự chi trả lãi vay đến kỳ báo cáo)	1.309.037.527	339.657.225
-Chi phí có tính chất phúc lợi	511.300.000	
-Chi phí cấp nước an toàn	910.261.607	
-Chi phí khác	281.277.528	2.525.010.444
+ Phải trả chi phí thẩm tra hồ sơ quyết toán vốn đầu tư, kiểm toán dự án	99.993.900	126.405.893
+ Chi phí SXKD	181.283.628	2.398.604.551
18b) Chi phí phải trả dài hạn		
19) Doanh thu chưa thực hiện		
20. Phải trả khác	723.021.204	987.429.917
20a) Các khoản phải trả ngắn hạn khác	723.021.204	987.429.917
a1) Các khoản phải trả	723.021.204	987.429.917
-Phải trả cổ tức năm 2016-2021	13.426.350	13.426.350
-Kinh phí công đoàn	138.635.580	121.474.890
-Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		
-Kinh phí dự án Unhabitat Sông Cầu	176.530.000	176.530.000
- Quỹ từ thiện nhân đạo từ nguồn đóng góp của NLĐ	164.127.338	196.627.338
-Khách hàng trả tiền nước nhưng chưa quyết toán	63.832.010	24.245.127
-Thuế TNCN tạm thu thừa so với quyết toán phải trả lại người lao động		4.571.209
-Phí BVMT phải thu, phải nộp	55.748.387	52.232.722
-Phí BVMT đã thu để lại Công ty	30.390.312	33.239.336
- Chi nhánh Cấp nước số 1		238.017.624
- Chi nhánh Cấp nước số 3		95.534.094
-Các khoản phải trả phải nộp khác	80.331.227	31.531.227
a2) Phải trả về cổ phần hóa (phát hành cổ phiếu)	-	-
20b) Phải trả dài hạn khác		
21. Vay và nợ thuê tài chính	64.625.353.430	64.625.353.430
21a)Vay ngắn hạn	13.330.394.344	13.330.394.344
21b)Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	51.294.959.086	51.294.959.086
-Trên 1 năm đến 5 năm	41.377.234.203	41.377.234.203
-Trên 5 năm	9.917.724.883	9.917.724.883

22. Dự phòng phải trả

23. Quỹ khen thưởng phúc lợi	887.024.767	1.616.238.450
-Quỹ khen thưởng	788.352.563	1.432.340.668
-Quỹ phúc lợi	98.672.204	183.897.782

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2023 tạm trích 7% x Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để sử dụng, chờ thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 để điều chỉnh.

24. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã ghi nhận năm trước liên quan đến khoản trích dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm 2021 đối với khoản thu kinh phí Di dời tuyến ống cấp nước phục vụ công tác GPMB dự án mở rộng Quốc lộ 1 với số phải thu là: 4.366.494.350 đồng.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại năm 2022 đã ghi nhận liên quan đến các khoản chi phí trích trước trong năm 2022 đến ngày quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp chưa chi là: 520.426.065 đồng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số đầu năm	977.384.083	873.298.870
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh		104.085.213
Số cuối kỳ	977.384.083	977.384.083

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

25.Vốn chủ sở hữu:

** Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:*

Đvt: VNĐ

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	383.981.790.000	8.798.241.099	(361.000.000)	16.561.669.756	12.903.104.420	421.883.805.275
-Tăng vốn trong năm nay						0
-Lãi trong năm nay					4.930.090.244	4.930.090.244
-Tăng khác						0
-Mua lại cổ phiếu của CNCNV nghỉ việc trước thời hạn cam kết						
-Tạm phân phối quỹ KT-PL					(345.106.317)	(345.106.317)
-Chia cổ tức						
-Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	<u>383.981.790.000</u>	<u>8.798.241.099</u>	<u>(361.000.000)</u>	<u>16.561.669.756</u>	<u>17.488.088.347</u>	<u>426.468.789.202</u>

Cuối kỳ

Đầu năm

** Vốn chủ sở hữu:*

426.468.789.202

421.883.805.275

25a) Cơ cấu vốn góp

383.981.790.000

383.981.790.000

-Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

147.406.000.000

147.406.000.000

-Công ty Cổ phần nước Aqua One

228.790.250.000

228.790.250.000

-Cổ đông khác

7.785.540.000

7.785.540.000

25b) Thặng dư vốn

8.798.241.099

8.798.241.099

25c) Cổ phiếu quỹ

(361.000.000)

(361.000.000)

25d) Quỹ đầu tư phát triển

16.561.669.756

16.561.669.756

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Báo cáo tài chính

Quý I/2023

25e) Lợi nhuận chưa phân phối	17.488.088.347	12.903.104.420
26.Các khoản mục ngoài bảng cân đối	330.328.660	330.559.660
- Nợ khó đòi đã xử lý Căn cứ quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 27/03/2015 V/v Phê duyệt Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp tài sản của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên tại thời điểm ngày 01/7/2014.	194.101.926	194.101.926
- Nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm 31/12/2022 Căn cứ quyết định số 16/QĐ-CTN ngày 28/02/2023 Về việc xử lý tài chính đối với khoản thu không có khả năng thu hồi.	136.226.734	136.457.734

Trình bày lại chỉ tiêu “Các khoản mục ngoài bảng cân đối: Nợ khó đòi đã xử lý” cho kỳ kế toán năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 như sau :

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối (tiếp theo)	Số đã Báo cáo (VND)	Số trình bày lại (VND)	Chênh lệch (VND)
- Nợ khó đòi đã xử lý Căn cứ quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 27/03/2015 V/v Phê duyệt Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp tài sản của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên tại thời điểm ngày 01/7/2014.	194.101.926	194.101.926	
- Nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm 31/12/2022 Căn cứ quyết định số 16/QĐ-CTN ngày 28/02/2023 Về việc xử lý tài chính đối với khoản thu không có khả năng thu hồi.		136.457.734	136.457.734
Nợ khó đòi đã xử lý	194.101.926	330.559.660	136.457.734

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý I		Đvt: VNĐ	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
1a. Tổng doanh thu				
Doanh thu bán hàng hóa	15.939.282	22.413.880	15.939.282	22.413.880
Doanh thu nước sạch	27.179.621.902	23.132.167.619	27.179.621.902	23.132.167.619
Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.268.332	329.096.577	92.268.332	329.096.577
Doanh thu hợp đồng xây dựng	247.309.123	310.693.267	247.309.123	310.693.267
Doanh thu sản xuất điện mặt trời	21.275.040	37.539.040	21.275.040	37.539.040
Cộng	27.556.413.679	23.831.910.383	27.556.413.679	23.831.910.383
2. Giá vốn hàng bán				
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.408.503	6.809.054	13.408.503	6.809.054
Giá vốn cung cấp nước sạch	14.072.392.806	14.084.528.206	14.072.392.806	14.084.528.206
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.375.000	234.933.378	18.375.000	234.933.378
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	76.872.669	123.479.867	76.872.669	123.479.867
Giá vốn sản xuất điện mặt trời	25.880.884	11.250.108	25.880.884	11.250.108
Cộng	14.206.929.862	14.461.000.613	14.206.929.862	14.461.000.613
3. Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.142.319.081	2.053.591.609	2.142.319.081	2.053.591.609
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.948.966	2.067.536	7.948.966	2.067.536
Cộng	2.150.268.047	2.055.659.145	2.150.268.047	2.055.659.145

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
4. Chi phí tài chính				
Chi phí lãi vay	969.380.302	1.169.336.215	969.380.302	1.169.336.215
Cộng	969.380.302	1.169.336.215	969.380.302	1.169.336.215
5. Chi phí bán hàng				
Chi phí cho nhân viên	2.457.190.219	2.166.460.173	2.457.190.219	2.166.460.173
Chi phí vật liệu, bao bì	2.924.946.504	2.537.077.936	2.924.946.504	2.537.077.936
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.977.046	26.521.213	17.977.046	26.521.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.699.275	16.699.275	16.699.275	16.699.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.972.587	194.511.654	209.972.587	194.511.654
Các chi phí khác	54.262.287	118.182	54.262.287	118.182
Cộng	5.681.047.918	4.941.388.433	5.681.047.918	4.941.388.433
	-		-	
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí cho nhân viên	2.140.084.285	1.857.232.661	2.140.084.285	1.857.232.661
Chi phí vật liệu quản lý	6.960.000	32.042.676	6.960.000	32.042.676
Chi phí đồ dùng văn phòng	93.365.190	55.662.543	93.365.190	55.662.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.365.538	100.507.206	105.365.538	100.507.206
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	42.389.771	7.000.000	42.389.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.564.705	300.698.256	211.574.705	300.698.256
Các chi phí khác	734.568.280	597.645.947	734.568.280	597.645.947
Cộng	3.298.907.998	2.986.179.060	3.298.917.998	2.986.179.060

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
7. Thu nhập khác				
Thu nhập khác	3.474.396	972	3.474.396	972
Cộng	3.474.396	972	3.474.396	972
8. Chi phí khác				
Chi phí thanh lý vật tư		4.950.000	0	4.950.000
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	20.087.697	21.475.533	20.087.697	21.475.533
Chi phí khác		4.442.639	0	4.442.639
Cộng	20.087.697	30.868.172	20.087.697	30.868.172

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Quý 01/2023</u>	<u>Quý 01/2022</u>
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.533.802.345	2.298.798.007
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.533.802.345	2.298.798.007
+ Thu nhập chịu thuế suất 10% (đối với hoạt động SXKD nước sạch)	8.954.440.934	265.960.809
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	3.353.655.785	2.032.837.198
Chi phí thuế TNDN	771.394.891	433.163.521
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10%	335.365.579	26.596.081
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%	436.029.312	406.567.440
Thuế TNDN được miễn, giảm do ưu đãi theo lĩnh vực xã hội hoá.	(167.682.790)	(13.298.041)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>603.712.101</u>	<u>419.865.481</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	723.273.507	(75.554.316)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	723.273.507	431.092.159
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	<u>603.712.101</u>	<u>(86.780.994)</u>

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 01/2023</u>	<u>Quý 01/2022</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.930.090.244	1.878.932.527
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(345.106.317)	(93.946.626)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.584.983.927	1.784.985.901
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	38.363.579	38.398.179
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>120</u>	<u>46</u>

Công ty thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm 2023 kết thúc ngày 31/03/2023 như sau:

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 7% trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: 345.106.317 VND.

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	38.363.579	38.398.179	38.363.579	38.398.179
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ	38.363.579	38.398.179	38.363.579	38.398.179

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.473.072.058	5.210.765.582	5.473.072.058	5.210.765.582
Chi phí nhân công	7.349.217.409	7.015.358.169	7.349.217.409	7.015.358.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.750.980.981	6.777.458.072	6.750.980.981	6.777.458.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.761.681.714	1.677.041.735	1.761.681.714	1.677.041.735
Chi phí khác	1.916.174.928	1.844.236.025	1.916.174.928	1.844.236.025
Cộng	23.251.127.090	22.524.859.583	23.251.127.090	22.524.859.583

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác:

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần nước Aqua One

Công ty mẹ - Cổ đông góp 59,58% vốn điều lệ

Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên Cổ đông lớn - Cổ đông góp 38,39% vốn điều lệ

Số dư công nợ với các bên liên quan khác

	Mối quan hệ	31/03/2023	31/12/2022
Phải thu khách hàng			
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	Cổ đông lớn	4.366.494.350	4.366.494.350
(chi tiết: Kinh phí di dời tuyến ống cấp nước phục vụ công tác giải phóng mặt bằng Dự án mở rộng Quốc lộ 1A đoạn đi qua địa phận tỉnh Phú Yên).			

2. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác Công ty phải trả trong năm cho các thành viên quản lý chủ chốt.

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và thu nhập của Tổng Giám đốc (chưa bao gồm thù lao)	99.133.609	79.742.986	99.133.609	79.742.986
Tiền lương phải trả và thu nhập của người điều hành khác (3 Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng)	354.688.389	273.450.530	354.688.389	273.450.530
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị:				
Nguyễn Tấn Thuận	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
Đỗ Hoàng Long	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Phú Liệu	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Tạ Bình Nguyên	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Đặng Đức Hoàng	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát:				
Đỗ Minh Sơn (Trưởng ban kiểm soát)	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
Đỗ Thị Kiều Trang	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên có ký Hợp đồng bảo hiểm bình an cá nhân số 22-52-12-010201-0033646 ngày 11/11/2022 với Công ty cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông

(Vass), Mã số thuế: 0303099446, tại địa chỉ: 19 Phùng Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh có giá trị là 58.000.000 đồng (năm mươi tám triệu đồng), thời gian hiệu lực hợp đồng từ ngày 11/11/2022 đến ngày 11/11/2023. Hiện nay ông Đặng Đức Hoàng và ông Tạ Bình Nguyên là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty đang giữ các chức vụ lãnh đạo tại Vass như sau:

- + Ông Đặng Đức Hoàng: Kế toán trưởng Công ty Vass;
- + Ông Tạ Bình Nguyên: Giám đốc Ban kinh doanh Đông Sài Gòn.

(Theo Thông báo nhân sự ngày 18/01/2023 của Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông (Vass)).

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

3. Một số thay đổi lớn ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp trong năm 2023:

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên đăng ký lĩnh vực hoạt động xã hội hóa được hưởng ưu đãi thuế TNDN: Sản xuất và cung ứng nước sạch, thời gian hưởng ưu đãi:

- Từ 01/01/2016 đến 31/12/2019: miễn thuế TNDN 100%.
- Từ 01/01/2020 đến 31/12/2024: giảm 50% của mức thuế 10%.
- Từ 01/01/2025 trở đi: thuế suất 10%.

Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 20/05/2022 về việc kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022, Công ty cũng đã tạm phân phối lợi nhuận và trích Quỹ đầu tư phát triển (10%), trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (10%) trên lợi nhuận sau thuế chờ biểu quyết thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2023.

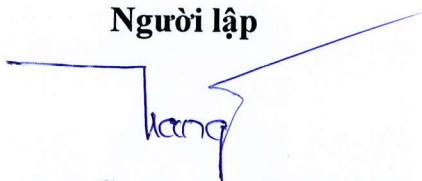
Trong Quý 01/2023, Công ty tạm phân phối lợi nhuận và trích quỹ khen thưởng phúc lợi 7% trên lợi nhuận sau thuế và sẽ được điều chỉnh theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

Phú Yên, ngày 18 tháng 04 năm 2023.

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Ngọc Diễm Trang


Nguyễn Thị Xuân Tựu


Đỗ Hoàng Long